

Bản án số: 166/2025/HC-PT

Ngày 24 - 02 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp yêu cầu hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Lê Thành Long

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1053/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 11 năm 202 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp yêu cầu hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1224/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1961; Địa chỉ thường trú: Số C, đường Đ, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Số H A, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số A, đường H, Khóm D, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người người khởi kiện: Luật sư Lê Ngọc N - Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng L tại Bạc Liêu; Địa chỉ: Số C, đường T, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

- **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là “UBND”) tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T; Chức vụ: Chủ tịch, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Hữu T1; Chức vụ: Phó Chủ tịch, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trương Quốc V1; Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T2; Chức vụ: Chủ tịch, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Quốc T3; Chức vụ: Phó Chủ tịch, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Đỗ Văn G; Địa chỉ: Khóm E, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Đỗ Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Đỗ Thị O là anh Nguyễn Quốc V trình bày nội dung như sau:**

Gia đình bà O có phần đất chiều ngang 1,70m x dài 19,10m tọa lạc tại Khóm E, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Phần đất này có nguồn gốc là của cha bà O là ông Đỗ Văn T4 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H vào năm 1978 có giấy xác nhận ngày 03 tháng 11 năm 2004 và ngày 25 tháng 10 năm 2010. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình bà O đã sử dụng phần đất trên làm lối đi ra Quốc lộ A cho thuận tiện, khi gia đình bà O sử dụng đất làm lối đi thì ông Đỗ Văn G là hộ giáp với lối đi của gia đình bà O, ông G có hỏi xin đi nhờ trên lối đi này cho gần và gia đình bà O cũng đồng ý cho ông G đi nhờ.

Thời gian sau, ông G phát sinh tranh chấp với gia đình bà O lối đi (ngang 1,7m x dài 19,10m) nêu trên. Vì vậy, bà O đã làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với ông G và đã được Chủ tịch UBND huyện G (nay thị xã G) giải quyết tranh chấp theo Quyết định số 2648/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2010 với nội dung bác đơn yêu cầu của bà O (sau đây gọi tắt là: Quyết định số 2648). Không đồng ý, nên bà O đã khiếu nại đến UBND tỉnh B để tiếp tục giải quyết tranh chấp.

Đến ngày 12 tháng 3 năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 349/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà O (người đại diện theo pháp luật của hộ ông Đỗ Văn T4) với ông Đỗ Văn G, đất tranh chấp tại Khóm E, phường H, thị xã G (lần 2) với nội dung chấp nhận đơn khiếu nại của bà và hủy Quyết định số 2648/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chủ tịch UBND huyện G (nay thị xã G, sau đây gọi tắt là: Quyết định số 249).

Thực hiện theo nội dung Quyết định số 349 đến ngày 10 tháng 4 năm 2018, Chủ tịch UBND thị xã G đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 2648/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 1197*”).

Tuy nhiên, đến ngày 10 tháng 10 năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh B lại tiếp tục ban hành Quyết định số 1878/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 349/QĐ-UBND, yêu cầu Chủ tịch UBND thị xã G hủy bỏ Quyết định số 1197/QĐ-UBND, đồng thời bác khiếu nại của bà O (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 1878*”). Quyết định số 1878 của Chủ tịch UBND tỉnh B là không khách quan, không đúng thực tế, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O.

Nay, bà O yêu cầu hủy Quyết định số 1878, ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

**** Tại Văn bản ghi ý kiến số 237/UBND-NC ngày 19 tháng 10 năm 2024 (BL 115) và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày nội dung như sau:***

Bà O với ông G tranh chấp phần đất 32,47m² hiện trạng lối đi vào nhà ông G. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, Chủ tịch UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 2648. Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 349 để giải quyết lại.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, Chủ tịch UBND thị xã G ban hành Quyết định số 1197. Tuy nhiên, do vụ việc diễn biến phức tạp, khiếu nại đông người nên UBND thị xã G xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra lại quá trình giải quyết đã qua (UBND thị xã G chưa ban hành quyết định công nhận bà O được quyền sử dụng phần đất diện tích 32,47m²) nên U kiểm tra liên ngành để giải quyết.

Kết quả xác minh:

Năm 1977, ông Trần Văn B cho đất bà Đ không sử dụng phần đất này nên phân chia cho 02 người con là ông Nguyễn Phi H1 và ông Nguyễn Ngọc H2 quản lý sử dụng. Sau khi được cho đất ông H2 có cất căn nhà sử dụng đất nuôi tôm. Ngày 19 tháng 8 năm 1979, ông H2 làm giấy sang nhượng một căn nhà và đất cho ông Phạm Văn M (không thể hiện có sang phần đất đường đi) đến 1986, ông M chuyển nhượng lại cho ông Đỗ Văn T4.

Theo bà O trình bày: Năm 1978 ông H2 bán phần lối đi cho cha bà là ông T4, giáp ranh đất với ông H1 ở hướng Đông, sau đó gia đình ông bồi đắp gia cố thành lối đi có cho ông G đi nhờ, việc cho đi nhờ không có giấy tờ chứng minh, chỉ cung cấp được Giấy tay do ông H2 và bà Phạm Thị N1 tự xác nhận vào các năm 2002, 2004 và 2010. Ngày 06 tháng 9 năm 2019, Tổ kiểm tra có làm việc với bà Nguyễn Thị T5 (con ông H2) cho biết bà chỉ nghe cha mẹ kể lại trước đây có bán nền nhà bao gồm cả lối đi cho ông T4, việc sang bán có làm giấy tờ hay không thì không biết.

Kết quả họp dân xác minh thì không có chứng cứ, không ai biết ông H2 cho đất cá nhân ông T4 hay các hộ sử dụng làm lối đi chung. Thực tế từ năm 1978 lối

đi này được hình thành và có 04 hộ dân sử dụng làm lối đi ra Quốc lộ A. Năm 1979, ông Cao M1 có xin gạch đá để đổ lên lối đi, sau này lối đi này chỉ còn gia đình ông G và ông Q con ông T4 sử dụng. Mặt khác, tại Tờ di chúc ngày 23 tháng 5 năm 1997 do ông T4 lập, để lại tài sản (đất đai) thừa kế cho các con trong đó có đoạn “*phía Đông giáp đường đi bề ngang đường 1,7m*”. Như vậy, ông T4 thừa nhận phần đất đang tranh chấp là lối đi và được các hộ đang sử dụng làm lối đi chung là đúng thực tế và tại thời điểm tranh chấp giữa ông T4 với ông M vào năm 2003 thì phần đất tranh chấp được công nhận cho ông T4 thể hiện có cạnh hướng Đông là giáp với đường đi, được ông T4 ký xác nhận.

Năm 2002, khi nhà nước thu hồi đất mở rộng Quốc lộ A, Nhà nước thành lập phương án bồi thường cho ông T4 có đoạn ngang qua phần đất tranh chấp. Kết quả làm việc, gia đình ông G cho rằng không hay biết việc Nhà nước bồi thường phần diện tích lối đi cho ông T4.

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2005, ông T4 đứng tên kê khai tại thửa đất số 11 và số 19, bản đồ số 41, bao trùm cả diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, hiện trạng là lối đi nằm ngay trước nhà ông G được hình thành từ năm 1978 và các hộ muốn ra Quốc lộ A phải đi qua phần đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông G mới đi qua lối tranh chấp ra Quốc lộ A. Do đó, đến năm 2007 thành lập bản đồ địa chính (dự án 750) trên sổ mục kê đất đai thể hiện phần lối đi là đất tranh chấp, vì vậy việc kê khai của ông T4 năm 2005 nêu trên là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, không đảm bảo pháp lý.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019 và ngày 09 tháng 7 năm 2020, Tổ kiểm tra liên ngành mời bà O để đối thoại, qua kết quả bà O không cung cấp thêm được các giấy tờ, chứng cứ, không phát sinh tình tiết mới để làm thay đổi bản chất sự việc, bà không đồng ý kết quả đối thoại. Sau đó, năm 2021, 2022, Sở T mời nhiều lần nhưng bà O không đến.

Từ kết quả phúc tra nêu trên, đủ cơ sở khẳng định việc tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 349 giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho bà O là không có căn cứ. Bởi vì từ năm 1978 đến nay ông G chỉ sử dụng lối đi này chung với các hộ, ông G cũng không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất phần đất này. Do đó, cần thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 349 và Quyết định số 1197, việc khiếu nại của bà O là không có cơ sở. Quyết định số 2648 đã giải quyết là đúng quy định pháp luật. Từ đó, ngày 10 tháng 10 năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1878 giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà O với ông G, trong đó, bác đơn khiếu nại của bà O là đúng quy định của pháp luật.

**** Tại bản ghi ý kiến và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã G trình bày nội dung như sau:***

Thống nhất với ý kiến trình bày của người bị kiện. Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 2648, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà O với ông G.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn G trình bày:***

Việc Chủ tịch UBND tỉnh B và Chủ tịch UBND thị xã G giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông với bà Đỗ Thị O tại hai quyết định nêu trên là đúng quy định pháp luật, hợp lòng dân, được sự đồng tình của bà con giáo dân họ đạo N, cũng tại khu vực đất tranh chấp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà O không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3, Điều 6, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 158, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 196, Điều 206, khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 2003 và năm 2013;

Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị O yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1878/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, bà Đỗ Thị O là người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do kháng cáo:

Bản án sơ thẩm không khách quan, đã xâm phạm trầm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O. Vì vậy, bà O kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ***Người kháng cáo bà Đỗ Thị O trình bày:*** Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bảo lưu lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như nội dung án sơ thẩm đã nêu trên, vì thế bà O yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:***

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

Về nội dung: Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà O, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 10/2024/TB-TA ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định bà O phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo. Sau khi ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì đến ngày 09 tháng 7 năm 2024, Tòa án cấp sơ thẩm mới tổng đạt Thông báo cho ông Nguyễn Quốc V người đại diện hợp pháp của bà O nhận; cùng ngày 09 tháng 7 năm 2024, ông Nguyễn Quốc V nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo yêu cầu của Thông báo và ông V đã giao Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án cùng ngày 09 tháng 7 năm 2024 cho Tòa án cấp sơ thẩm. Vì vậy, đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị O còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện, Tòa sơ thẩm xác định và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện: Căn cứ Điều 6 và khoản 1 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, Tòa sơ thẩm xác định các quyết định có liên quan gồm Quyết định số 2648, Quyết định số 349 và Quyết định số 1197 là đúng quy định.

[4] Người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt lần hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của người khởi kiện bà Đỗ Thị O, xét:

[1] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Phần đất tranh chấp là lối đi giữa bà O và ông G chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là “*GCN.QSDD*”) cho ai, nên căn cứ Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, Chủ tịch UBND huyện (nay là thị xã) Giá Rai giải quyết tranh chấp lần đầu là đúng thẩm quyền.

- Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 2648/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chủ tịch UBND thị xã G (lần đầu):

Ngày 30 tháng 3 năm 2009, bà Đỗ Thị O có đơn khiếu nại về việc tranh chấp lối đi với ông Đỗ Văn G. Chủ tịch UBND thị xã G ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2648, theo đó không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại của bà O, là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại.

Không đồng ý Quyết định số 2648, bà O tiếp tục khiếu nại nên Chủ tịch UBND tỉnh B đã giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 349 (lần hai). Thực hiện Quyết định 349, đến ngày 10 tháng 4 năm 2018, Chủ tịch UBND thị xã G đã ban hành Quyết định số 1197 về việc huỷ bỏ Quyết định số 2648.

- Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 1878 của Chủ tịch UBND tỉnh B (lần 2):

Theo khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp tỉnh “*giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, giám đốc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết*”.

Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1878/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 (lần 2) đối với khiếu nại của bà O là đúng thẩm quyền.

[2] Về hình thức ban hành:

Về hình thức ban hành các Quyết định nêu trên là đúng với Luật Đất đai năm 2003, năm 2013, Luật Khiếu nại, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp GCN.QSĐĐ, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Đồng thời, đúng biểu mẫu theo pháp luật quy định.

[3] Về căn cứ ban hành Quyết định:

[3.1] Về nguồn gốc đất:

Bà Đỗ Thị O cho rằng phần đất có chiều ngang 1,70m x dài 19,10m, diện tích 32,47m² tọa lạc tại Khóm E, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, có nguồn gốc là của cha bà là ông Đỗ Văn T4 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H vào năm 1978 và gia đình bà đã sử dụng làm lối đi ra Quốc lộ A, trong đó có ông Đỗ Văn G đi nhờ.

Đến năm 2010, gia đình bà với ông G tranh chấp lối đi này và được UBND các cấp giải quyết từ năm 2010 đến nay với nhiều quyết định hành chính và cuối cùng là Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 xác định phần đất này là lối đi chung, không công nhận cho cá nhân nào. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà O có cung cấp các giấy xác nhận ngày 03 tháng 11 năm 2004 và ngày 25 tháng 10 năm 2010 của vợ chồng ông H, bà N1 về việc

gia đình bà O đã nhận chuyển nhượng phần đất này của vợ chồng ông H, bà N1 nên bà O không đồng ý với Quyết định số 1878 về giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Theo người bị kiện cho rằng: Phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn B khai phá trước năm 1977. Năm 1977, ông B cho bà Nguyễn Thị C (tên thường gọi là bà Đ) một phần đất để sử dụng, bà Đ không trực tiếp canh tác mà để cho hai người con là ông Nguyễn Phi H1 và ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng. Sau khi được cho đất thì ông Nguyễn Văn H có cất một căn nhà và sử dụng phần đất trên để nuôi tôm. Ngày 19 tháng 8 năm 1979, ông H làm giấy tay sang nhượng một căn nhà và đất cho ông Phạm Văn M (không thể hiện có sang phần đất đường đi). Năm 1986, ông M chuyển nhượng phần đất trên cho ông Đỗ Văn T4 sử dụng.

[3.2] Về quá trình giải quyết tranh chấp đất của Chủ tịch UBND:

[3.2.1] Ngày 12 tháng 7 năm 2010, Chủ tịch UBND huyện G (nay thị xã G) ban hành Quyết định số 2648. Nội dung: Bác yêu cầu của bà Đỗ Thị O. Lý do: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Đ cho 04 hộ dân làm lối đi chung từ năm 1978 và 04 hộ dân đã bồi đắp sử dụng cho đến năm 2005 phát sinh tranh chấp, nên việc bà O yêu cầu đây là lối đi của gia đình bà là không có cơ sở xem xét, giải quyết; giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp làm lối đi chung. Phần đất tranh chấp có vị trí, diện tích như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Tú U cạnh dài 19,10m (tính từ mí Quốc lộ A, chưa trừ HLLG);

Hướng Tây giáp đất ông T4 cạnh dài 19,10m (tính từ mí Quốc lộ A, chưa trừ HLLG);

Hướng Nam giáp đất ông G cạnh ngang 1,70m;

Hướng Bắc giáp Quốc lộ A cạnh ngang 1,70m

Tổng diện tích: 32,47m²

[3.2.2] Bà Đỗ Thị O không đồng ý và khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B xem xét giải quyết. Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 349.

[3.2.3] Ngày 10 tháng 4 năm 2018, Chủ tịch UBND thị xã G ban hành Quyết định số 1197, nhưng chưa ban hành Quyết định công nhận cho bà O được quyền sử dụng phần đất diện tích đất tranh chấp 32,47m². Ngày 15 tháng 5 năm 2019, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 884/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ Kiểm tra liên ngành để kiểm tra, giải quyết vụ tranh chấp đất đai giữa bà Đỗ Thị O với ông Đỗ Văn G.

[3.2.4] Ngày 10 tháng 10 năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1878 về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà O với ông G (lần 2). Nội dung: Thu hồi Quyết định số 349. Lý do: Quyết định số 349 chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Yêu cầu Chủ tịch UBND thị xã G hủy Quyết định 1197. Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 2648 của Chủ tịch UBND thị xã G. Giữ nguyên

hiện trạng phân đất tranh chấp giữa bà O với ông G làm lối đi công cộng (không công nhận quyền sử dụng đất cho bà O và ông G).

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị O trình bày:

Năm 1978, ông Nguyễn Văn H có bán phần đất lối đi cho ông Đỗ Văn T4 (là cha bà O), giáp ranh đất của ông H1 ở hướng Đông. Sau khi gia đình ông T4 bồi đắp, gia cố thành lối đi thì có cho gia đình ông Đỗ Văn G đi nhờ. Tuy nhiên, bà O không có giấy tờ chứng minh việc cho ông G đi nhờ mà chỉ cung cấp giấy tay do ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị N1 tự xác nhận vào các năm 2004 và 2010. Hiện nay, ông H, bà N1 đã chết nên không xác minh được sự việc. Mặt khác, ngày 06 tháng 9 năm 2019, Tổ Kiểm tra liên ngành có làm việc với bà Nguyễn Thị T5 (con gái của ông H, bà N1), bà T5 xác định: Bà chỉ nghe cha mẹ kể lại trước đây cha mẹ có bán nền nhà, bao gồm cả lối đi cho ông Đỗ Văn T4, việc sang bán có làm giấy tờ hay không thì bà không biết.

Kết quả họp dân, xác minh thì không có chứng cứ, không có ai biết việc ông H cho đất cá nhân ông T4 hay cho đất các hộ dân để sử dụng làm lối đi chung. Thực tế thì từ năm 1978 lối đi này đã được hình thành và có 04 hộ dân gồm: gia đình ông Đỗ Văn T4 (cha bà Đỗ Thị O), gia đình ông Đỗ Văn G, gia đình ông Phạm Cao M1 và gia đình ông Đỗ Văn N2 sử dụng làm lối đi ra Quốc lộ A. Năm 1979, ông Cao M1 có xin gạch, đá để đổ lên lối đi. Sau này, khoảng năm 1988, các hộ ông T4, ông N2, ông M1 ra mặt tiền Quốc lộ A và đi nơi khác ở, lối đi này chỉ còn gia đình ông G và ông Q (con ông T4) sử dụng.

[3.4] Xét thấy, trước khi xảy ra tranh chấp phần lối đi giữa bà O với ông G, thì vào năm 2003, UBND huyện G (nay thị xã G) đã giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Phạm Văn M với ông Đỗ Văn T4 (cha bà O và thời điểm này bà O cũng tham gia với tư cách được ông T4 uỷ quyền).

Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông M với ông T4, UBND huyện G (nay thị xã G) đã tiến hành làm việc với ông Đỗ Văn T4 vào ngày 15 tháng 9 năm 2004 có sự tham gia của bà Đỗ Thị O và Đỗ Thị H3 (Bút lục số 190) ông T4 đã trình bày: *“Gốc đất là của ông Nguyễn Ngọc H2 bán lại cho ông giá 4.500đ vào năm 1978, diện tích ngang 27,5m, dài 18m và có cho thêm con đường đi 1,2m ngang, cộng chung ngang 28,7m giáp Quốc lộ A, dài 18m giáp đất ông Đ1. Năm 1979, ông bán lại nhà và đất ngang 25,7m dài 18m cho Phạm Văn M (ông chừa lại đường đi 3,0m cho con trai tên Đỗ Văn Q sử dụng), đến năm 1988 ông xây nhà mới ở, đến 1990, ông đổi đất với ông Đ1, để ông Đ1 có 10m ngang giáp Quốc lộ A. Đến năm 1997, ông di chúc để đất cho các con...”*.

Biên bản đo đạc đất tranh chấp giữa ông M với ông T4 lập ngày 08 tháng 12 năm 2003 (BL 187) thể hiện: Hướng Đông giáp đường đi (3,0m) của ông Đỗ Văn Q, cạnh dài 22,7m; Hướng Tây giáp đất thổ cư của ông T4 cạnh dài 22,7m; Hướng Nam giáp đất ông G cạnh ngang 7,5m và Hướng B1 giáp mé lộ Quốc lộ A cạnh ngang 7,5m.

Tờ di chúc do ông T4 lập ngày 23 tháng 5 năm 1997 (BL 210) thể hiện: “cho Đỗ Thị H3 đất thổ cư bề ngang 7,5m, chiều dài từ mé lộ đến giáp cây dừa của ông G, phía Đông giáp đường đi (bề ngang đường đi 1m70) phía Tây giáp Đỗ Văn C1, phía Nam giáp ông G và phía Bắc giáp Quốc lộ A...”. Như vậy, tại thời điểm lập di chúc, ông T4 đã thừa nhận phần đất đang tranh chấp là lối đi và được các hộ dân đang sử dụng làm lối đi chung là đúng thực tế.

Mặt khác, tại thời điểm tranh chấp giữa ông Đỗ Văn T4 với ông Phạm Văn M năm 2003 thì phần đất tranh chấp được công nhận cho ông T4 có cạnh ở hướng Đông giáp với đường đi công cộng, không công nhận phần đất lối đi cho ông T4 (tại bản đồ đặc hiện trạng ngày 08 tháng 12 năm 2003 thể hiện hướng Đông giáp đường đi được ông T4 ký xác nhận) theo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 122/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch UBND huyện (nay thị xã) Giá Rai và ngày 21 tháng 8 năm 2006, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 80/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất giữa ông T4 với ông M, giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Như vậy, từ tài liệu của hồ sơ tranh chấp đất đai giữa ông Đỗ Văn T4 với ông Phạm Văn M cho thấy:

Ông T4 đã xác định tổng diện tích ông nhận chuyển nhượng và được ông H2 cho chỉ có 28,7m ngang, lời trình bày của ông T4 phù hợp với biên bản đo đạc lập 08 tháng 12 năm 2003 (cộng các diện tích theo biên bản đo đạc thể hiện: $7,5m + 11,2m + 10m = 28,7m$), ông T4 đã chừa ra 1,70m ngang xác định là lối đi theo tờ di chúc lập 1997. Từ đó, UBND huyện (nay thị xã) G dựa trên lời trình bày của ông T4 và Tờ di chúc, đã công nhận các phần đất cho ông T4 như Quyết định số 122/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 11 năm 2005 thể hiện. Trong đó, UBND huyện (nay thị xã) Giá Rai đã không công nhận cho ông T4 phần đất lối đi công cộng là 1,7m là phù hợp. Sau khi Quyết định 122/QĐ-UBND ban hành, ông T4 không có khiếu nại, chỉ có ông M khiếu nại, kết quả Chủ tịch UBND tỉnh B đã bác yêu cầu của ông M. Hiện nay, Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch UBND huyện (nay thị xã) Giá Rai và Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2006, của Chủ tịch UBND tỉnh B đã có hiệu lực pháp luật và đã thi hành.

[3.5] Ngoài ra, bà O cho rằng năm 2002, khi Nhà nước thu hồi đất để mở rộng Quốc lộ A, Nhà nước lập phương án bồi thường cho ông Đỗ Văn T4, trong đó có đoạn ngang qua phần đất tranh chấp nhưng gia đình ông G không tranh chấp, không khiếu nại. Trong khi đó, qua làm việc với ông G thì ông G cho rằng ông không hay biết việc Nhà nước bồi thường phần diện tích đất lối đi cho ông T4.

[3.6] Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2005 thì ông T4 đứng tên kê khai tại thửa số 11 và số 19, tờ bản đồ số 41 bao trùm cả diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, hiện trạng là lối đi nằm ngay trước nhà ông G được hình thành từ năm 1978 và các hộ muốn ra Quốc lộ A phải đi qua phần đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông G, rồi mới đi qua lối đi tranh chấp để đi ra Quốc lộ A. Đến năm 2007 thành lập bản đồ địa chính (Dự án 750) trên sổ mục kê đất đai thể hiện phần đất

lỗi đi là đất tranh chấp. Vì vậy, việc kê khai của ông T4 năm 2005 nêu trên là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế.

[3.7] Do đó, việc bà O cho rằng diện tích 1,7m ngang và dài 19,10m là đất của gia đình bà, yêu cầu UBND các cấp công nhận là không có cơ sở. Việc Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1878 giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đỗ Thị O với ông Đỗ Văn G, trong đó thu hồi Quyết định số 349, bác đơn khiếu nại của bà O; công nhận và giữ nguyên Quyết định số 2648, giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp giữa bà O với ông G làm lỗi đi công cộng (không công nhận quyền sử dụng đất cho bà O và ông G) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3.8] Với những viện dẫn trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị O là có căn cứ, đúng pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Kháng cáo của bà Đỗ Thị O là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đỗ Thị O phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000340 ngày 09 tháng 7 năm 2024 (do ông Nguyễn Quốc V nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu, nên bà O không phải nộp thêm.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 193, Điều 206, Điều 349 Luật Tố tụng hành chính 2015;

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Đỗ Thị O, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị O về yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1878/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Đỗ Thị O phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000340 ngày 09 tháng 7 năm 2024 (do ông Nguyễn Quốc V nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu, nên bà O không phải nộp thêm.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 20b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu